

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 18

TRÁ
KIẾ
TH.
V
YAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 19/2/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Theo Quyết định này thì vốn điều lệ của Công ty là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: cổ phần Nhà nước nắm giữ là 16.959.027 cổ phần, chiếm 94,43% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 434.200 cổ phần, chiếm 2,42% vốn điều lệ; cổ phần bán cho người lao động làm việc lâu dài tại công ty cổ phần 544.700 cổ phần chiếm 3,03% vốn điều lệ; cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường là 21.300 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ.

Ngày 2/3/2016 Đại hội cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị họp thông qua điều lệ và bầu hội đồng quản trị và ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng trị theo đó Hội đồng quản trị và ban Kiểm soát mới của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị bao gồm

Hội đồng quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hoat	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Thành Ty	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên ban kiểm soát

Ngày 31/3/2016 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu với mã số doanh nghiệp 3200041908 với số vốn điều lệ là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần.

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 31/3/2016 và đã tiến hành đổi con dấu. Theo đó, dấu đóng trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán là dấu mới của Công ty Cổ phần.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa chính thức bàn giao sang công ty Cổ phần

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quyết định 05/QĐ-HĐQT ngày 01/4/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Trị chính thức bổ nhiệm Bà Lê Thị Lưu phụ trách Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Trị. Ngoài sự kiện trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên Hội đồng thành viên

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc	
Ông Ngô Quang Lự	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc	
Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/02/2016
Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 31/3/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

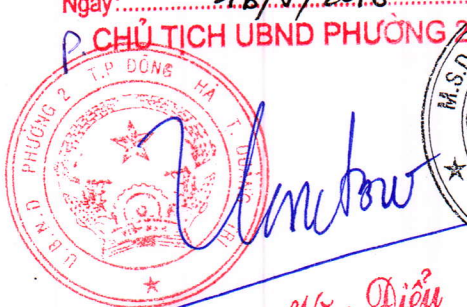
Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/3/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Quảng Trị, ngày 24 tháng 5 năm 2016
Số chứng thực: 553..... Quyền số: 01 SCT/BS
Ngày: 18/7/2016

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



LÊ VĂN TƯ

Hoàng Văn Diễn



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 * Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 157/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị, được lập ngày 20/5/2016, từ trang 6 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị tại ngày 31/3/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TH
V
IG
IM
T

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa chính thức bàn giao sang Công ty Cổ phần



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2016

NGUYỄN QUANG THIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3322-2015-126-1

AN
IA
FA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.332.326.857	75.152.948.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.880.670.038	35.312.759.865
1. Tiền	111	V.01	14.380.436.825	6.394.053.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.500.233.213	28.918.706.092
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.394.320.218	19.465.137.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.495.635.729	11.088.654.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		519.298.010	1.417.587.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		57.112.605	79.928.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.322.273.874	6.878.967.058
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	13.925.867.086	20.112.949.950
1. Hàng tồn kho	141		13.925.867.086	20.112.949.950
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.469.515	262.100.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.241.406	57.052.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		116.228.109	205.048.340
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.689.648.262	191.641.720.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.519.965.544	190.463.572.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	192.519.965.544	190.463.572.654
- Nguyên giá	222		379.533.709.797	373.875.347.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187.013.744.253)	(183.411.774.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.825.354	70.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.825.354	70.200.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.077.857.364	1.107.948.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.077.857.364	1.107.948.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.021.975.119	266.794.668.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

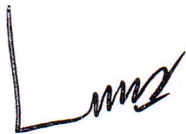
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

(Tiếp theo)

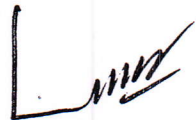
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.689.284.511	87.616.329.369
I. Nợ ngắn hạn	310		33.353.313.365	33.140.665.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		720.711.486	550.377.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.07	3.497.785.663	7.913.239.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	649.594.605	471.201.600
4. Phải trả người lao động	314		9.800.538.394	11.735.862.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.384.528.908	1.686.731.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	13.245.943.236	5.574.144.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.772.967.765	3.081.075.294
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.281.243.308	2.128.033.005
II. Nợ dài hạn	330		53.335.971.146	54.475.664.164
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	52.686.382.573	53.918.812.691
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		649.588.573	556.851.473
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.332.690.608	179.178.339.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	182.332.690.608	179.178.339.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.746.628.508	179.592.277.508
- Vốn góp của nhà nước	411a		182.746.628.508	179.592.277.508
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(413.937.900)	(413.937.900)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(413.937.900)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	(413.937.900)
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.021.975.119	266.794.668.977

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.103.889.104
2. Các khoản giảm trừ	02		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	34.103.889.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.067.262.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.036.626.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	130.684.858
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	895.464.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		895.464.637
8. Chi phí bán hàng	24		2.300.970.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.415.119.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.555.756.098
11. Thu nhập khác	31		782.881.982
12. Chi phí khác	32		785.724.433
13. Lợi nhuận khác	40		(2.842.451)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.552.913.647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	325.882.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.227.031.213

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.172.955.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.610.820.603)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.864.924.188)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.836.441.299)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(114.948.169)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.394.745.709
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.725.233.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.415.333.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.577.860.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.975.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.306.885.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.540.537.647)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.540.537.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.567.910.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.312.759.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.880.670.038

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán cuối bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể: nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị dưới 20 triệu đồng thì được phân bổ 100% trong năm phát sinh. Nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị trên 20 triệu đồng thì được phân bổ 50% vào năm phát sinh, còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong kỳ đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		31/3/2016	01/01/2016			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt		186.258.977	149.560.181			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.194.177.848	6.244.493.592			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		28.500.233.213	28.918.706.092			
Cộng		42.880.670.038	35.312.759.865			
2. Phải thu khách hàng						
		31/3/2016	01/01/2016			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Đền bù giải phóng MB TBơm Đông Hà		1.259.670.000	1.259.670.000			
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt KTDC Ka Tăng		1.189.917.000	1.189.917.000			
- Tổ thu ngân		3.406.003.785	2.582.377.835			
- Các khách hàng khác		5.640.044.944	6.056.689.954			
Cộng		11.495.635.729	11.088.654.789			
3. Phải thu khác						
	31/3/2016		01/01/2016			
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng				
a) Ngắn hạn	6.322.273.874	-	6.878.967.058			
- Phải thu về cổ phần hóa	2.897.953.270	-	2.918.440.270			
- Lãi tiền gửi dự thu	169.922.731	-	310.213.181			
- Phải thu khác	2.690.095.294	-	2.760.807.348			
- Tạm ứng	564.302.579	-	889.506.259			
Cộng	6.322.273.874	-	6.878.967.058			
4. Hàng tồn kho						
	31/3/2016		01/01/2016			
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng				
Nguyên liệu, vật liệu	12.285.671.078	-	10.664.352.252			
Công cụ, dụng cụ	13.317.845	-	14.880.345			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.626.878.163	-	9.433.717.353			
Cộng	13.925.867.086	-	20.112.949.950			
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	67.141.412.895	5.198.732.770	301.233.592.949	301.609.000	-	373.875.347.614
Số tăng trong kỳ	5.658.362.183	-	-	-	-	5.658.362.183
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	5.658.362.183	-	-	-	-	5.658.362.183
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72.799.775.078	5.198.732.770	301.233.592.949	301.609.000	-	379.533.709.797
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	33.002.493.064	3.391.217.227	146.889.109.056	128.955.613	-	183.411.774.960
Số tăng trong kỳ	287.787.343	107.546.459	3.194.827.491	11.808.000	-	3.601.969.293
- Khấu hao trong kỳ	287.787.343	107.546.459	3.194.827.491	11.808.000	-	3.601.969.293
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.290.280.407	3.498.763.686	150.083.936.547	140.763.613	-	187.013.744.253
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.138.919.831	1.807.515.543	154.344.483.893	172.653.387	-	190.463.572.654
Tại ngày cuối kỳ	39.509.494.671	1.699.969.084	151.149.656.402	160.845.387	-	192.519.965.544

6. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

31/3/2016

1.077.857.364

1.077.857.364

01/01/2016

1.107.948.000

1.107.948.000**7. Người mua trả tiền trước**

Phải thu công trình cấp nước xã Gio Quang

Phải thu công trình Mở rộng quốc lộ 2A Km780 huyện Hải Lăng

Phải thu Công trình giải tỏa quốc lộ 1A huyện Hải Lăng

Các đối tượng khác

Cộng

31/3/2016

950.000.000

-

-

2.547.785.663

3.497.785.663

01/01/2016

950.000.000

1.238.245.000

1.577.190.000

4.147.804.468

7.913.239.468**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

01/01/2015

Số phải nộp
trong kỳSố đã thực
nộp trong kỳ

31/3/2016

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

-

1.043.206.716

1.043.206.716

-

114.948.169

325.882.434

114.948.169

325.882.434

-

28.086.322

76.632.735

83.653.755

21.065.302

-

-

11.853.800

11.853.800

-

328.167.109

498.168.300

523.688.540

302.646.869

471.201.600**2.414.646.658****2.221.868.656****649.594.605****b) Phải thu**

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

205.048.340

2.049.300.977

1.960.480.746

116.228.109

205.048.340**2.049.300.977****1.960.480.746****116.228.109**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Phải trả về cổ phần hóa

+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat

+ Phải trả phải nộp khác

Cộng

31/3/2016

155.597.138

553.155

13.089.792.943

8.265.200.000

4.649.000.000

175.592.943

13.245.943.236

01/01/2016

307.628.136

-

5.266.516.165

-

4.649.000.000

617.516.165

5.574.144.301

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/3/2016 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	01/01/2016 Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.772.967.765	2.772.967.765	1.232.430.118	1.540.537.647	3.081.075.294	3.081.075.294
+ Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng phát triển Châu Á	2.772.967.765	2.772.967.765	1.232.430.118	1.540.537.647	3.081.075.294	3.081.075.294
b) Vay dài hạn	52.686.382.573	52.686.382.573	-	1.232.430.118	53.918.812.691	53.918.812.691
+ Vay dài hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng phát triển Châu Á	52.686.382.573	52.686.382.573	-	1.232.430.118	53.918.812.691	53.918.812.691

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2007, nợ phải trả đến hạn trả trong năm 2016 là 2.772.967.765 đồng.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	179.592.277.508	-	-	-	-	179.592.277.508
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	1.935.104.545	1.935.104.545
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	-	-	413.937.900	413.937.900
Số dư cuối năm trước	179.592.277.508	-	-	-	(413.937.900)	179.178.339.608
Tăng vốn trong kỳ	3.154.351.000	-	-	-	1.227.031.213	4.381.382.213
Tăng tài sản ⁽²⁾	3.102.127.000	-	-	-	-	3.102.127.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.227.031.213	1.227.031.213
Tăng khác ⁽³⁾	52.224.000	-	-	-	-	52.224.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.227.031.213	1.227.031.213
Phân phối lợi nhuận ⁽⁴⁾	-	-	-	-	1.227.031.213	1.227.031.213
Số dư cuối kỳ	182.746.628.508	-	-	-	(413.937.900)	182.332.690.608

⁽¹⁾ Trong năm 2015 Công ty đã ghi giảm quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phân phối lại lợi nhuận năm 2013. Theo đó quỹ đầu tư phát triển đã trích năm 2013 được ghi giảm và tăng quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành, nhưng do số quỹ đầu tư phát triển đã được kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 nên số quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm nay được ghi vào giảm lợi nhuận.

⁽²⁾ Tăng vốn do tăng tài sản là đất chứa nước huyện Vĩnh Linh theo biên bản bàn giao giữa Ban quản lý Dự án và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị

⁽³⁾ Tăng vốn do bán thanh lý tài sản, sử dụng lại vật tư, thu hồi được công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp.

⁽⁴⁾ Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước	182.746.628.508	179.592.277.508
Vốn góp của các thành viên góp vốn khác	-	-
Cộng	182.746.628.508	179.592.277.508

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch		20.092.874.500
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác		14.011.014.604
Cộng		34.103.889.104
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch		20.092.874.500
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác		14.011.014.604
Cộng		34.103.889.104
3. Giá vốn hàng bán		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch		15.024.513.619
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác		12.042.749.317
Cộng		27.067.262.936
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		130.684.858
Cộng		130.684.858
5. Chi phí tài chính		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
Lãi tiền vay		895.464.637
Cộng		895.464.637
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
a. Lợi nhuận trước thuế		1.552.913.647
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		1.552.913.647
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%		787.928.439
+ Lợi nhuận của năm 2015 hạch toán bổ xung theo kiểm toán nhà nước điều chỉnh vào năm 2016 chịu thuế 22%		764.985.208
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành		325.882.434
+ Chi phí thuế thu nhập 20%		157.585.688
+ Chi phí thuế thu nhập 22%		168.296.746
Cộng		325.882.434
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
		Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5.889.663.604
Chi phí nhân công		11.929.600.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.601.969.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.604.986.709
Chi phí khác bằng tiền		950.294.090
Cộng		23.976.514.037

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động lắp đặt và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.092.874.500	14.011.014.604	34.103.889.104
Khấu hao và chi phí	19.008.147.010	12.775.206.217	31.783.353.227
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.084.727.490	1.235.808.387	2.320.535.877

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là lắp đặt và Kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

3. Các sự kiện phát sinh có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 19/2/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-UBND về việc điều chỉnh vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Theo Quyết định này thì vốn điều lệ của Công ty là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: cổ phần Nhà nước nắm giữ là 16.959.027 cổ phần, chiếm 94,43% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 434.200 cổ phần, chiếm 2,42% vốn điều lệ; cổ phần bán cho người lao động làm việc lâu dài tại công ty cổ phần 544.700 cổ phần chiếm 3,03% vốn điều lệ; cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường là 21.300 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ.

Ngày 31/3/2016 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu với mã số doanh nghiệp 3200041908 với số vốn điều lệ là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần.

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 31/3/2016 và đã tiến hành đổi con dấu. Theo đó, dấu đóng trên các báo cáo quyết toán đã được kiểm toán là dấu mới của Công ty Cổ phần.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa chính thức bàn giao sang Công ty Cổ phần

4. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Công ty không lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Tư